



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - KINH DOANH NHÀ
18 Nguyễn Bình Khiêm – P. Tân Định- TP.HCM - Tel: (84-8) 38230256
Fax: 38293764 - Email: intresco@intresco.com.vn - www.intresco.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1.2026

Tại thời điểm kết thúc ngày 31.03.2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.295.825.499.553	2.394.797.698.280
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	32.873.121.418	41.700.293.654
1. Tiền	111		32.873.121.418	41.700.293.654
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	279.580.400.000	303.480.400.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		279.580.400.000	303.480.400.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		275.012.057.901	355.291.734.635
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	186.133.810.307	187.387.063.383
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3c	92.771.113.624	99.243.856.736
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	VI.4a	26.252.362.015	95.806.042.561
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(30.145.228.045)	(27.145.228.045)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	1.694.557.006.878	1.683.476.573.334
1. Hàng tồn kho	141		1.707.193.101.215	1.696.112.667.671
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(12.636.094.337)	(12.636.094.337)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		13.802.913.356	10.848.696.657
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VI.13	3.071.043.969	3.638.446.622
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		9.298.149.257	6.697.920.805
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	163		1.433.720.130	512.329.230
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.886.926.162.131	1.804.386.706.010
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		59.893.000.000	11.893.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	VI.4b	62.554.060.000	14.554.060.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		(2.661.060.000)	(2.661.060.000)
II. Tài sản cố định	220	VI.9	1.151.226.361.086	1.096.540.462.693
1. TSCĐ hữu hình	221		638.466.268.151	644.414.622.719
- Nguyên giá	222		792.842.540.198	791.839.937.717
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(154.376.272.047)	(147.425.314.998)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
2. TSCĐ vô hình	227	VI.10	512.760.092.935	452.125.839.974
- Nguyên giá	228		539.415.015.712	477.472.675.972
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.654.922.777)	(25.346.835.998)
III. Bất động sản đầu tư	240	VI.12	564.719.204.120	568.989.290.849
- Nguyên giá	241		700.707.963.163	700.707.963.163
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(135.988.759.043)	(131.718.672.314)
IV Tài sản dở dang dài hạn	250	VI.8	410.022.284	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		410.022.284	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	VI.2c	57.429.527.811	69.698.924.011
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		24.632.424.011	24.632.424.011
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		42.566.500.000	42.566.500.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	264		(10.269.396.200)	(3.100.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		500.000.000	5.600.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	270		53.248.046.830	57.265.028.457
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		41.818.712.859	45.835.694.485
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	VI.22a	11.429.333.971	11.429.333.972
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.182.751.661.685	4.199.184.404.290
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.414.259.520.857	1.456.877.888.231
I. Nợ ngắn hạn	310		1.190.343.379.722	1.229.081.747.096
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	92.067.929.778	97.149.403.103
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		269.149.716.501	297.659.576.818
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	VI.16	3.547.219.513	3.547.219.513
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	VI.17	38.615.580.380	42.931.028.085
5. Phải trả người lao động	315		12.017.878.863	16.612.021.515
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VI.18	103.010.170.401	112.092.621.722
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	VI.19	572.801.443	14.397.664
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.20a	150.251.837.042	163.895.674.224
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	VI.14a	490.477.567.240	464.195.525.891
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	322	VI.21a	3.591.485.914	3.731.885.914
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		27.041.192.647	27.252.392.647
II. Nợ dài hạn	330		223.916.141.135	227.796.141.135
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		134.885.879.569	135.185.879.569
2. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		5.462.272.538	5.462.272.538

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
3. Phải trả dài hạn khác	338	VI.20b	12.857.682.714	12.857.682.714
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	VI.14b	68.570.572.000	72.150.572.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		865.472.405	865.472.405
6. Dự phòng phải trả dài hạn	343	VI.21b	1.274.261.909	1.274.261.909
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	VI.23	2.768.492.140.828	2.742.306.516.059
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		963.754.090.000	963.754.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		963.754.090.000	963.754.090.000
2. Thặng dư vốn	412		748.683.126.824	748.683.126.824
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.827.530.297	3.827.530.297
4. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(9.825.117.611)	(9.825.117.611)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		109.210.717.131	109.210.717.131
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		407.508.355.064	398.971.248.411
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		398.971.248.411	348.987.655.414
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		8.537.106.653	49.983.592.997
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		545.333.439.123	527.684.921.007
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.182.751.661.685	4.199.184.404.290

Lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hà Thu Hương



PHÊ DUYỆT, Ngày 24 tháng 04 năm 2026
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Minh Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Lũy kế đến Quý báo cáo năm 2026	Lũy kế đến Quý báo cáo năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	213.048.890.923	160.550.388.267	213.048.890.923	160.550.388.267
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		213.048.890.923	160.550.388.267	213.048.890.923	160.550.388.267
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	142.597.834.950	97.060.435.962	142.597.834.950	97.060.435.962
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		70.451.055.973	63.489.952.305	70.451.055.973	63.489.952.305
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VII.4				-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.5	3.809.183.201	11.364.588	3.809.183.201	11.364.588
8. Chi phí tài chính	23	VII.6	24.363.387.118	24.444.027.338	24.363.387.118	24.444.027.338
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		17.193.940.918	21.420.587.451	17.193.940.918	21.420.587.451
9. Chi phí bán hàng	25		6.087.991.353	4.794.027.396	6.087.991.353	4.794.027.396
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		26.282.334.921	18.729.063.217	26.282.334.921	18.729.063.217
11. Phần lãi (lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh	27		-	-	-	-
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.526.525.782	15.534.198.942	17.526.525.782	15.534.198.942

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Lũy kế đến Quý báo cáo năm 2026	Lũy kế đến Quý báo cáo năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
13. Thu nhập khác	31	VII.7	5.739.495.191	3.414.662.643	5.739.495.191	3.414.662.643
14. Chi phí khác	32	VII.8	372.528.040	710.797.214	372.528.040	710.797.214
15. Lợi nhuận khác	40		5.366.967.151	2.703.865.429	5.366.967.151	2.703.865.429
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.893.492.933	18.238.064.371	22.893.492.933	18.238.064.371
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.11	7.107.868.163	6.842.571.068	7.107.868.163	6.842.571.068
18. Chi phí (Lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	VII.12	-	-	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		15.785.624.770	11.395.493.303	15.785.624.770	11.395.493.303
Phân bổ cho:					-	-
20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông Công ty mẹ	61		8.537.106.653	11.244.397.390	8.537.106.653	11.244.397.390
21. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		7.248.518.117	151.095.913	7.248.518.117	151.095.913
22. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		89	117	89	117
23. Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		89	117	89	117

0

Lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hà Thu Hương



Phê duyệt, Ngày 24 tháng 04 năm 2026

Giám đốc

Trương Minh Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.893.492.933	18.238.064.371
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12.529.130.557	11.167.212.088
- Các khoản dự phòng	03	10.169.396.200	7.556.071.544
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(306.000)	1.566.477.899
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.994.956.831)	5.428.025
- Chi phí lãi vay	06	11.728.856.321	16.370.001.263
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	53.325.613.179	54.903.255.190
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	25.758.057.383	50.267.806.155
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(11.080.433.544)	709.332.998
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(44.720.587.117)	(21.432.623.063)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.584.384.279	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.300.617.338)	(16.780.931.262)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.524.422.753)	(16.743.149.444)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		14.089.303.087
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(211.200.000)	(74.609.852.101)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.169.205.911)	(9.596.858.440)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(63.354.964.505)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	29.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.994.956.831	5.931.302
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30.360.007.674)	5.931.302
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	122.688.809.439	50.476.250.150
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(99.986.768.090)	(47.065.024.544)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	22.702.041.349	3.411.225.606
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(8.827.172.236)	(6.179.701.532)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41.700.293.654	46.946.457.375
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	306.000	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	32.873.427.418	40.766.755.843

--
Phê duyệt, Ngày 24 tháng 04 năm 2026

Lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hà Thu Hương



Trương Minh Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP Đầu tư – Kinh doanh Nhà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh bất động sản, dịch vụ, xây lắp, dịch vụ về bất động sản.
- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là đầu tư kinh doanh địa ốc và các dịch vụ có liên quan; thi công xây dựng các công trình dân dụng, công trình công nghiệp và trang trí nội thất; thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, san lấp mặt bằng, cầu đường và hệ thống thoát nước; đầu tư xây dựng các công trình công cộng, khu du lịch, vui chơi giải trí; và cung cấp dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản và quản lý bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 18 Đường Nguyễn Bình Khiêm, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Cấu trúc doanh nghiệp

+ Đầu tư vào công ty con: 04

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp		Tỷ lệ quyền biểu quyết		Tỷ lệ lợi ích	
			Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
1.	Công ty CP Đầu tư Sài Gòn Bình Dương	Số 175 Nguyễn Chí Thanh, Phường Chánh Hiệp, TP. Hồ Chí Minh	64,32%	64,32%	64,32%	64,32%	64,32%	64,32%
2.	Công ty CP Dịch vụ Du lịch Nhà hàng Khách sạn Royal	Số 83 Lý Chính Thắng, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh	75,00%	75,00%	75,00%	75,00%	75,00%	75,00%
3.	Công ty CP Xây dựng Intresco	Số 20 Nguyễn Bình Khiêm, phường Tân Định, Tp. HCM	85,00%	85,00%	85,00%	85,00%	85,00%	85,00%
4.	Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Nam Á	Số 160 đường 27/4, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh	90,58%	90,58%	90,58%	90,58%	90,58%	90,58%

Công ty Cổ phần Xây dựng Intresco (“IC”) được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh số 0310626100 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 2 năm 2011. IC có trụ sở đăng ký tại số 20 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của IC là cung cấp dịch vụ xây dựng dân dụng và công nghiệp; đầu tư và xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư và các dịch vụ xây dựng khác có liên quan.

Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Bình Dương (“SGBD”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3701647922 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 24 tháng 11 năm 2009. SGBD có trụ sở đăng ký tại số 179 đường Nguyễn Chí Thanh, tổ 62, khu 5, phường Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động chính của SGBD là sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Nhà hàng Khách sạn Royal là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0315419806 do do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 12 năm 2018. Hoạt động chính của công ty Royal là cung cấp dịch vụ quản lý nhà hàng khách sạn và tổ chức du lịch.

Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Nam Á là công ty cổ phần được thành lập ngày 23/01/2019, có trụ sở tại số 160 đường 27/4, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Lĩnh vực hoạt động chính là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất, môi giới, tư vấn, đầu giá bất động sản, chuẩn bị mặt bằng và bán buôn vật liệu xây dựng.

+ Đầu tư vào các công ty liên kết

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp		Tỷ lệ quyền biểu quyết		Tỷ lệ lợi ích	
			Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
1.	Công ty CP SX TM XD Long Bình (liên kết trực tiếp)	Số 918 - 920 Nguyễn Trãi, Phường Chợ Lớn, Tp. Hồ Chí Minh	36,36%	36,36%	36,36%	36,36%	36,36%	36,36%
2.	Công ty CP TM Thế giới Du lịch (liên kết gián tiếp)	Số 18 Nguyễn Bình Khiêm, P. Tân Định, Tp. Hồ Chí Minh	0,00%	0,00%	23,40%	45,00%	17,81%	34,25%
3.	Công ty CP Le Royal (liên kết gián tiếp)	Tầng 4, 280 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Võ Thị Sáu, Tp. Hồ Chí Minh	0,00%	0,00%	40,00%	0,00%	30,00%	0,00%

Công ty Cổ phần Sản xuất – Thương mại – Xây dựng Long Bình (“LB”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001780 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 4 năm 1999 và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh. LB có trụ sở đăng ký tại số 918-920 đường Nguyễn Trãi, phường 14, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của LB là sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng; kinh doanh bất động sản và các dịch vụ có liên quan; và cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ giao nhận hàng hóa.

Công ty CP TM Thế giới Du lịch (“Travel World”) là công ty liên kết cấp 2 gián tiếp thông qua công ty con cấp 1, gồm: Công ty CP Dịch vụ Du lịch Nhà hàng Khách sạn Royal (chiếm 20,8% quyền biểu quyết tại Travel World) và Công ty CP Xây dựng Intresco (chiếm 2,60% quyền biểu quyết tại Travel World).

Công ty CP Le Royal (“Le Royal”) là công ty liên kết cấp 2 gián tiếp thông qua công ty con cấp 1 tại Công ty CP Dịch vụ Du lịch Nhà hàng Khách sạn Royal (chiếm 40,00% quyền biểu quyết tại Le Royal).

+ Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc: Không.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo TT99/2025/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:
 - Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
 - Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
 - Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
 - Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
 - Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế).

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng BIDV.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc kế toán tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Đối với chứng khoán kinh doanh: Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình mua, bán các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh theo quy định của pháp luật. Tài khoản này không phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, như: Các khoản cho vay theo kế ước giữa 2 bên, tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu,... nắm giữ đến ngày đáo hạn.

- Thời điểm ghi nhận: Khi Công ty nắm quyền sở hữu chứng khoán.
- Giá trị ghi sổ được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.
- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Một khoản dự phòng sẽ được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có sự giảm giá giữa giá mua và giá trị giao dịch trên thị trường.

b) Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (gồm tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác):

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.
- Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được.

c) Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư vào đơn vị khác:

Đầu tư vào công ty con: Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng

tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết): Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư: Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- + Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- + Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Bất động sản tồn kho

- Hàng tồn kho, chủ yếu là bất động sản được mua hoặc đang được xây dựng để bán trong điều kiện kinh doanh bình thường, hơn là nắm giữ nhằm mục đích cho thuê hoặc chờ tăng giá, được nắm giữ như là hàng tồn kho và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành bao gồm:

- Quyền sử dụng đất.
- Chi phí xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng.
- Chi phí vay, chi phí lập kế hoạch và thiết kế, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí cho các dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp, thuế chuyển nhượng bất động sản, chi phí xây dựng và các chi phí khác có liên quan.
- Chi phí hoa hồng không hoàn lại trả cho đại lý tiếp thị hoặc bán hàng trong việc bán bất động sản được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính và chiết khấu cho giá trị thời gian của tiền tệ (nếu trọng yếu), trừ chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.
- Giá thành của hàng tồn kho ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đối với nghiệp vụ bán được xác định theo các chi phí cụ thể phát sinh của bất động sản bán đi và phân bổ các chi phí chung dựa trên diện tích tương đối của bất động sản bán đi.

Hàng tồn kho khác

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.
- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	-	Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất có thể xảy ra đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.
- Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
- Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 10 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

- Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định

b) Nguyên tắc kế toán Bất động sản đầu tư.

- Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.
- Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	25 – 50 năm
---------	-------------

- Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán

tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

- Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành: Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

- Dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán.
- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí chờ phân bổ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Nêu rõ các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là những khoản chi phí nào? Cơ sở xác định giá trị của những khoản chi phí đó.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.
- Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

- Doanh thu chưa chờ phân bổ được gồm: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay...
- Phương pháp phân bổ doanh thu chờ phân bổ: Phân bổ doanh thu theo thời gian khách hàng nhận được dịch vụ tương ứng.

14. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán bất động sản: Bất động sản được xem như là đã bán khi các rủi ro trọng yếu và việc hoàn trả chuyển sang cho người mua, thường là trùng với chuyển giao vô điều kiện của các hợp đồng.

Đối với trường hợp có điều kiện trao đổi, doanh thu chỉ được ghi nhận khi các điều kiện trọng yếu được thỏa mãn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng giảm khối lượng xây lắp khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm tài chính khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cho thuê: Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả kinh hoạt động doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu dịch vụ kinh doanh trò chơi có thưởng và các khoản giảm trừ trực tiếp doanh thu: Doanh thu dịch vụ kinh doanh trò chơi có thưởng là số tiền thuần thắng/thua từ các hoạt động kinh doanh trò chơi có thưởng, trừ đi các điều chỉnh giảm. Giải thưởng cố định của trò chơi có thưởng được chi trả tại thời điểm người chơi thắng và giảm trừ trực tiếp vào doanh thu trò chơi có thưởng tương ứng. Công ty ghi nhận số tiền gia tăng của giải thưởng tích lũy tiền khi máy có giải thưởng tích lũy tiền được chơi, vào khoản giảm trừ trực tiếp của doanh thu trò chơi có thưởng tương ứng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức: Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

16. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.
- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. Những thông tin khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	Cuối kỳ			Đầu năm		
- Tiền mặt		19.751.314.393			18.912.190.992	
- Tiền gửi ngân hàng		13.121.807.025			20.515.631.870	
- Tiền đang chuyển		-			2.272.470.792	
Cộng		32.873.121.418			41.700.293.654	
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	280.080.400.000	280.080.400.000	-	309.080.400.000	309.080.400.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (ngắn hạn)	279.580.400.000	279.580.400.000		303.480.400.000	303.480.400.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn (dài hạn)				5.100.000.000	5.100.000.000	
- Trái phiếu (dài hạn)	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000	
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	33.750.000.000	24.632.424.011	9.117.575.989	33.750.000.000	24.632.424.011	9.117.575.989
Cty CP SXTMXD Long Bình	21.000.000.000	15.567.959.462	5.432.040.538	21.000.000.000	15.567.959.462	5.432.040.538
Công ty CP TM Thế giới Du lịch	6.750.000.000	4.698.752.779	2.051.247.221	6.750.000.000	4.698.752.779	2.051.247.221
Công ty CP Le Royal	6.000.000.000	4.365.711.770	1.634.288.230	6.000.000.000	4.365.711.770	1.634.288.230
c. Đầu tư vào đơn vị khác	42.566.500.000	32.297.103.800	10.269.396.200	42.566.500.000	39.466.500.000	3.100.000.000
Cty CP ĐTư Phát Triển Gia định	34.000.000.000	26.830.603.800	7.169.396.200	34.000.000.000	34.000.000.000	-
Cty CP Phát triển nhà Bắc Trung Nar	5.466.500.000	5.466.500.000	-	5.466.500.000	5.466.500.000	-
Cty CP Sài Gòn Măng Đen	3.100.000.000	-	3.100.000.000	3.100.000.000	-	3.100.000.000
	-		0	-		-
3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng		Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		186.133.810.307	30.145.228.045		187.387.063.383	27.145.228.045
Dự án Long Thới		55.549.223.409			55.803.460.409	
Cty TNHH XD Nam Hải - Marine City		45.104.571.000	12.059.707.000		45.104.571.000	9.059.707.000
Cty CP Đầu tư Phát triển Gia Định		831.610.000			831.610.000	
Cty CP Phát triển Nhà Bắc Trung Nam		484.000.000			484.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư Dự án Đại Phú Lộc		18.100.000.000			18.100.000.000	
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Khang Nam		47.346.346.115			47.346.346.115	
Các khoản phải thu khách hàng khác		18.718.059.783	18.085.521.045		19.717.075.859	18.085.521.045

b. Trả trước người bán	92.771.113.624		99.243.856.736	
Chi phí đầu tư DA khu 6B	12.927.603.431		12.927.603.431	
Dự án SATIC - Long Bình	9.000.000.000		9.000.000.000	
Các khoản trả trước khác	70.843.510.193		77.316.253.305	
4. Phải thu khác				
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu khác - Ngắn hạn	26.252.362.015		95.806.042.561	
Dự án Quốc Hương	-		56.850.000.000	
Phải thu khác	26.252.362.015		38.956.042.561	
b. Phải thu khác - Dài hạn	62.554.060.000	2.661.060.000	14.554.060.000	2.661.060.000
Cty TNHH Thương mại và Xây dựng Ngọc Phúc	11.893.000.000	-	11.893.000.000	-
Phải thu khác	50.661.060.000	2.661.060.000	2.661.060.000	2.661.060.000
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
6. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.061.596.688		3.458.551.085	
- Công cụ, dụng cụ	731.313.327		709.426.490	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.703.340.330.804	12.636.094.337	1.691.347.734.766	12.636.094.337
Chi phí đầu tư dự án khu 6A	132.698.771.681		132.698.771.681	
Chi phí đầu tư dự án khu 6B	23.495.309.949		23.495.309.949	
Dự án Bình Trưng đông	12.735.621.599		12.735.621.599	
Dự án Terra Royal	127.836.717.224		142.445.956.097	
Dự án Long Phước Q.9	50.070.502.033		50.070.502.033	
Dự án Long Thới	509.249.957.747		509.249.957.747	
Dự án Nhơn Trạch	280.416.363.879		279.128.265.435	
Dự án Sabinco	535.147.863.249		535.147.863.249	
Chi phí dự án khác	31.689.223.443	12.636.094.337	6.375.486.976	12.636.094.337
- Hàng hóa	1.059.860.396	-	596.955.330	

8. Tài sản dở dang dài hạn

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	692.669.971.107	72.420.362.744	13.932.894.358	12.816.709.508	-	791.839.937.717
- Mua trong năm	-	1.002.602.481	-	-	-	1.002.602.481
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	692.669.971.107	73.422.965.225	13.932.894.358	12.816.709.508	-	792.842.540.198
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	91.903.136.502	42.361.858.825	7.238.349.017	5.921.970.654	-	147.425.314.998
- Khấu hao trong năm	4.420.555.324	2.144.325.024	170.343.684	215.733.017	-	6.950.957.049
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	96.323.691.826	44.506.183.849	7.408.692.701	6.137.703.671	-	154.376.272.047
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	600.766.834.605	30.058.503.919	6.694.545.341	6.894.738.854	-	644.414.622.719
- Tại ngày cuối năm	596.346.279.281	28.916.781.376	6.524.201.657	6.679.005.837	-	638.466.268.151

Khoản mục	Cuối kỳ					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	7.361.274.005	-	-	-	-	7.361.274.005
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.280.813.180	6.522.570.448	5.745.373.679	1.897.155.362	-	18.445.912.669

10. **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	475.264.776.852			2.207.899.120		477.472.675.972
- Tăng khác	61.942.339.740					61.942.339.740
- Thanh lý, nhượng bán				-		-
Số dư cuối năm	537.207.116.592	-	-	2.207.899.120	-	539.415.015.712
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	24.176.053.237			1.170.782.761		25.346.835.998
- Khấu hao trong năm	1.243.744.346			64.342.433		1.308.086.779
Số dư cuối năm	25.419.797.582	-	-	1.235.125.194	-	26.654.922.776
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	451.088.723.615	-	-	1.037.116.359	-	452.125.839.974
- Tại ngày cuối năm	511.787.319.010	-	-	972.773.926	-	512.760.092.936

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

243.062.258.262

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng

-

11. **Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

12. **Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
- Nhà và quyền sử dụng đất	700.707.963.163	-	-	700.707.963.163
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Nhà và quyền sử dụng đất	131.718.672.314	4.270.086.729	-	135.988.759.043
Giá trị còn lại				
- Nhà và quyền sử dụng đất	568.989.290.849			564.719.204.120

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

1.382.773.377.096

Cuối kỳ

44.889.756.828

Đầu năm

49.474.141.107

13. **Chi phí trả trước**

a. Ngắn hạn

3.071.043.969

3.638.446.622

b. Dài hạn

41.818.712.859

45.835.694.485

14. <i>Vay và nợ thuê tài chính</i>	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Trong năm</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Số tiền</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Số tiền</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. <i>Vay ngắn hạn</i>	483.307.567.240	483.307.567.240	122.688.809.439	96.406.768.090	457.025.525.891	457.025.525.891
Vay Agribank - Chi nhánh Tân Bình	40.000.000.000	40.000.000.000	7.901.602.237	-	32.098.397.763	32.098.397.763
Vay BIDV - Chi nhánh TP. HCM	93.910.914.546	93.910.914.546	15.895.130.745	13.409.187.174	91.424.970.975	91.424.970.975
Vay BIDV - Chi nhánh Tây Sài Gòn	81.888.255.731	81.888.255.731	74.465.232.644	28.828.356.736	36.251.379.823	36.251.379.823
Vay cá nhân	31.181.553.150	31.181.553.150	-	148.332.000	31.329.885.150	31.329.885.150
Vay HDBank	85.601.826.000	85.601.826.000	601.826.000	40.000.000.000	125.000.000.000	125.000.000.000
Vay Công ty KTTL	109.900.000.000	109.900.000.000	-	-	109.900.000.000	109.900.000.000
Vay Lộc Phát Bank	11.526.172.000	11.526.172.000	3.526.172.000	4.020.892.180	12.020.892.180	12.020.892.180
Vay VCB CN Sài Gòn	29.298.845.813	29.298.845.813	20.298.845.813	10.000.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000
b. <i>Vay dài hạn</i>	75.740.572.000	75.740.572.000	-	3.580.000.000	79.320.572.000	79.320.572.000
Vay BIDV - Chi nhánh TP. HCM	42.000.000.000	42.000.000.000	-	1.200.000.000	43.200.000.000	43.200.000.000
Vay BIDV - Chi nhánh Tây Sài Gòn	32.900.572.000	32.900.572.000	-	2.350.000.000	35.250.572.000	35.250.572.000
Vay cá nhân	-	-	-	-	-	-
Vay VCB CN Sài Gòn	840.000.000	840.000.000	-	30.000.000	870.000.000	870.000.000
	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	559.048.139.240	559.048.139.240	122.688.809.439	99.986.768.090	536.346.097.891	536.346.097.891

15. *Phải trả người bán*

- a. Các khoản phải trả người bán
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cuối kỳ
92.067.929.778

Đầu năm
97.149.403.103

16. *Phải trả về cổ tức, lợi nhuận*

Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Cuối kỳ
3.547.219.513

Đầu năm
3.547.219.513

17. *Thuế và các khoản phải nộp nhà nước*

- a. Phải nộp

Đầu năm

Số phải nộp trong năm

Số đã nộp trong năm

Cuối kỳ

Thuế GTGT	11.768.219.631	11.922.029.720	8.498.333.596	15.191.915.755	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	627.572.214	1.207.983.458	1.490.032.004	345.523.668	-
Thuế GTGT nhập khẩu	-	-	-	-	-
Thuế TNDN	26.745.858.384	9.478.115.125	16.524.422.753	19.699.550.756	-
Thuế thu nhập cá nhân	820.557.767	1.150.636.174	1.907.215.864	63.978.077	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.729.536.166	305.327.785	-	2.034.863.951	-
Thuế khác	1.238.360.750	1.435.207.834	1.394.720.907	1.278.847.677	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	923.173	(22.677)	-	900.496	-
Cộng	42.931.028.085	25.499.277.419	29.814.725.124	38.615.580.380	
b. Phải thu					
Thuế GTGT	512.329.230	67.798.509	989.189.409	1.433.720.130	
18. Chi phí phải trả		Cuối kỳ		Đầu năm	
Ngắn hạn					
- Các khoản trích trước khác	103.010.170.401			112.092.621.722	
19. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ		Đầu năm	
a. Ngắn hạn					
- Doanh thu nhận trước	572.801.443			14.397.664	
b. Dài hạn					
- Doanh thu nhận trước	5.462.272.538			5.462.272.538	
20. Phải trả khác		Cuối kỳ		Đầu năm	
a. Ngắn hạn		150.251.837.042		163.895.674.224	
Công ty Địa Ốc Sài Gòn Chợ Lớn	96.528.461.000			96.528.461.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	53.723.376.042			67.367.213.224	
	-			-	
b. Dài hạn		12.857.682.714		12.857.682.714	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.857.682.714			12.857.682.714	

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
21. Dự phòng phải trả		
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.591.485.914	3.731.885.914
b. Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường, trợ cấp thôi việc...)	1.274.261.909	1.274.261.909

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	20%	20%
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.429.333.971	11.429.333.972
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu</i>					
	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>LNST thuế chưa phân phối</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển & Quỹ khác thuộc vốn CSH</i>	<i>Cộng</i>
Số dư đầu năm trước	963.754.090.000	748.683.126.824	(9.825.117.611)	363.440.919.206	107.212.584.462	2.173.265.602.881
- Lãi/ lỗ trong năm trước				49.983.592.997		49.983.592.997
- Trích lập quỹ				(13.673.767.512)		(13.673.767.512)
- Tăng khác					5.825.662.966	5.825.662.966
- Giảm khác				(779.496.280)		(779.496.280)
Số dư đầu năm nay	963.754.090.000	748.683.126.824	(9.825.117.611)	398.971.248.411	113.038.247.428	2.214.621.595.052
- Lãi/ lỗ trong năm nay				8.537.106.653		8.537.106.653
- Phát hành cổ phiếu						-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				-		-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				-		-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm nay	963.754.090.000	748.683.126.824	(9.825.117.611)	407.508.355.064	113.038.247.428	2.223.158.701.705

	<i>Cuối kỳ</i>	Đầu năm
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	963.754.090.000	963.754.090.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	440.360	440.360
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	963.754.090.000	963.754.090.000
+ Vốn góp cuối năm	963.754.090.000	963.754.090.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-
d. Cổ phiếu	<i>Cuối kỳ</i>	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	96.375.409	96.375.409
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	96.375.409	96.375.409
+ Cổ phiếu phổ thông	96.375.409	96.375.409
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	440.360	440.360
+ Cổ phiếu phổ thông	440.360	440.360
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	95.935.049	95.935.049
+ Cổ phiếu phổ thông	95.935.049	95.935.049
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
d. Cổ tức		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:	109.210.717.131	109.210.717.131
- Quỹ đầu tư phát triển	109.210.717.131	109.210.717.131
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	-
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Q1.2026</i>	<i>Q1.2025</i>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	213.048.890.923	160.550.388.267
- Doanh thu bất động sản	19.003.406.700	8.865.596.219
- Doanh thu xây lắp	47.091.564.221	25.529.792.035
- Doanh thu khách sạn	124.880.555.310	106.020.349.033
- Doanh thu dịch vụ cho thuê	16.296.411.958	16.603.636.707
- Doanh thu dịch vụ khác	5.776.952.734	3.531.014.273
	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
	<i>Q1.2026</i>	<i>Q1.2025</i>
3. Giá vốn hàng bán	142.597.834.950	97.060.435.962
- Giá vốn bất động sản	17.414.543.440	6.443.276.300
- Giá vốn xây lắp	47.522.681.332	23.194.167.051
- Giá vốn dịch vụ khách sạn	58.583.737.857	51.751.696.851
- Giá vốn dịch vụ cho thuê	13.843.056.469	13.796.835.644
- Giá vốn dịch vụ khác	5.233.815.852	1.874.460.116
	-	-
4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	<i>Q1.2026</i>	<i>Q1.2025</i>
	<i>Q1.2026</i>	<i>Q1.2025</i>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	3.809.183.201	11.364.588
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.809.183.201	11.364.588
	-	-
6. Chi phí tài chính	24.363.387.118	24.444.027.338
- Lãi tiền vay	17.193.940.918	21.420.587.451
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	1.030.400.000
- Chi phí tài chính khác	7.169.446.200	1.993.039.887

	-	-
7. Thu nhập khác	5.739.495.191	3.414.662.643
- Tiền phạt thu được	108.056.627	50.000.000
- Các khoản khác	5.631.438.564	3.364.662.643
	-	-
8. Chi phí khác	372.528.040	710.797.214
- Các khoản bị phạt	286.522.115	-
- Các khoản chi phí khác	86.005.925	710.797.214
	-	-
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	32.370.326.274	22.857.377.020
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	26.282.334.921	18.729.063.217
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.087.991.353	4.128.313.803
	-	-
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.817.529.152	6.842.571.068
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	290.339.011	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.107.868.163	6.842.571.068
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Lũy kế từ đầu năm
Công ty cổ phần Kiến trúc Tương Lai	Cổ đông lớn (Cty CP KTTL vay ngân hàng cho Intresco và Intresco trả nợ theo thông báo của ngân hàng)	- Intresco trả lãi vay	3.524.416.000
-		-	-
-		-	-
Công ty cổ phần Kiến trúc Tương Lai	Cổ đông lớn	- Công ty xây dựng Intrescon thanh toán tiền thi công	2.152.800.000
		- Royal thanh toán thi công sửa chữa, lắp đặt nội thất	3.159.780.000
		- Royal thu tiền dịch vụ đặt tiệc	14.790.195
Trương Thị Minh Nguyệt	Bên liên quan	- Royal chi tiền cổ tức năm 2024	4.990.000.000

Thu nhập của HĐQT, BKS và Tổng Giám đốc		Lũy kế từ đầu năm
Ông Nguyễn Mạnh	- Chủ tịch HĐQT	60.000.000
Ông Trương Minh Thuận	- Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	454.006.000
Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn	- Thành viên HĐQT	36.000.000
Ông Trần Hữu Khánh	- Thành viên HĐQT	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Xuân Trang	- Thành viên HĐQT	36.000.000
Bà Phan Hồng Liên	- Trưởng Ban Kiểm soát	36.000.000
Bà Hồ Thị Lư	- Thành viên Ban Kiểm soát	15.000.000
Ông Lê Quang Sơn	- Thành viên Ban Kiểm soát	15.000.000
Cộng		688.006.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”:
Hiện nay hoạt động duy nhất của Công ty là đầu tư kinh doanh địa ốc và các dịch vụ có liên quan tại một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không có các bộ phận kinh doanh riêng biệt nên báo cáo bộ phận không được trình bày trên báo cáo tài chính.

5. **Giải trình kết quả hoạt động SXKD**

Lợi nhuận gộp đạt 70,5 tỷ đồng, tăng 11% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, biên lợi nhuận gộp thu hẹp từ 39,5% xuống 33,1% do tốc độ tăng của giá vốn vượt mức tăng trưởng doanh thu. Lợi nhuận trước thuế ghi nhận 22,89 tỷ đồng, tăng 25,5% so với năm trước, chủ yếu đến từ nguồn thu của hoạt động khách sạn La Vela Sài Gòn.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hà Thu Hương

Phê duyệt, ngày 24 tháng 04 năm 2026
Tổng Giám đốc



Trương Minh Thuận